CÔNG TY CỔ PHẦN **BIA SÀI GÒN – MIỀN TÂY** ***WESTERN – SAIGON BEER*** ***JOINT STOCK COMPANY***	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** ***THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*** ***Independence - Freedom - Happiness***
Số/No: 207/2026/WSB *(Công bố thông tin Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2026)* *(Information disclosure of Consolidated Financial Statements in Quarter 3/2026)*	*Cần Thơ, ngày 21 tháng 10 năm 2026* *Can Tho, Oct 21, 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS

Kính gửi: **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

*To: **Hanoi Stock Exchange (HNX)***

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Bia Sài Gòn - Miền Tây thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 3/2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

Complying with the provisions of Clauses 3 and 4, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16th, 2020 of the Ministry of Finance guiding information disclosure on the stock market, Western - Saigon Beer Joint Stock Company would like to disclose the financial statements in Quarter 3/2026 with Hanoi Stock Exchange as follows:

1. **Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây**

   Name of Organization: Western – Saigon Beer Joint Stock Company

   – Mã chứng khoán: WSB

   Stock code: WSB

   – Địa chỉ: KCN Trà Nóc, P. Thới An Đông, Tp. Cần Thơ, Việt Nam

   Address: Tra Noc Industrial Zone, Thoi An Dong Ward, Can Tho City, Vietnam

   – Điện thoại/*Tel*: 02923 843 333 Fax: 02923 843 222

   – Email: sabecomientay@mientay.sabeco.com.vn

2. **Nội dung thông tin công bố/ *Content of information disclosure*:**

   – **BCTC quý 3/2026/*Financial Statements in Quarter 3/2026***

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

Separate Financial Statements (Listed organizations has no subsidiaries and superior accounting units have affiliated units);

☒ BCTC hợp nhất (CTNY có công ty con);

Consolidated Financial Statements (Listed organizations has subsidiaries)

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng):

General Financial Statements (Listed organizations has an accounting unit directly under its own accounting system);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

Cases in which the cause must be explained:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm .....):

The auditing organization expresses an opinion that is not a fully accepted opinion for financial statements (for audited financial statements in .....)

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory documents in case of integration*:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm .....):

Profit after tax in the reporting period has a difference before and after the audit of 5% or more, converted from loss to profit or vice versa (for audited financial statements in .....)

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory documents in case of integration*:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

The profit after corporate income tax in the business performance statement of the reporting period change by 10% or more compared to the same period of the previous year:

☒ Có/*Yes* ☐ Không/*No*

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory documents in case of integration*:

☒ Có/*Yes* ☐ Không/*No*

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

The profit after tax in the reporting period suffered a loss, converted from profit in the same period last year to a loss in this period or vice versa:

☐ Có/*Yes* ☒ Không/*No*

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory documents in case of integration*:

☐ Có/*Yes* ☒ Không/*No*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 21../10/2026 tại đường dẫn: http://www.wsb-sabeco.com.vn/vi/quan-he-co-dong.html.

This information was published on the company's website on Oct 21., 2026 at the link: http://www.wsb-sabeco.com.vn/vi/quan-he-co-dong.html.

Đại diện tổ chức/*Representative*
Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
Legal representative/Disclosure Authorization

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN-MIỀN TÂY

Lê Đăng Khoa

Tài liệu đính kèm:
- BCTC HN quý 3/2026/ *Consolidated Financial Statements in Quarter 3/2026*

CÔNG TY CỔ PHẦN **BIA SÀI GÒN – MIỀN TÂY** ***WESTERN – SAIGON BEER*** ***JOINT STOCK COMPANY*** *Số/No: 209 ...../2026/WSB* *Giải trình BCTC hợp nhất quý 3/2026* *Explanation of the Consolidated Financial Statements in Quarter 3/2026*	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** ***THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*** ***Independence - Freedom - Happiness*** *Cần Thơ, ngày 21 tháng 10 năm 2026* *Can Tho, Oct 21, 2026*

Kính gửi: **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

*To: **Hanoi Stock Exchange (HNX)***

– Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây

Name of Organization: Western – Saigon Beer Joint Stock Company

– Mã chứng khoán: WSB

Stock code: WSB

– Địa chỉ: KCN Trà Nóc, P. Thới An Đông, Tp. Cần Thơ, Việt Nam

Address: Tra Noc Industrial Zone, Thoi An Dong Ward, Can Tho City, Vietnam

– Điện thoại/*Tel*: 02923 843 333 Fax: 02923 843 222

– Email: sabecomientay@mientay.sabeco.com.vn

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty CP Bia Sài Gòn - Miền Tây giải trình Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2026 như sau:

Pursuant to the Finance Ministry's Circular No.96/2020/TT-BTC guiding information disclosure on the stock market. Western - Saigon Beer Joint Stock Company explained the Consolidated Financial Statements in Quarter 3/2026 as follows:

Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý 3/2026 so với cùng kỳ: Lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2026 tăng so với cùng kỳ năm 2025 vì:

- ✓ Doanh thu bán hàng tăng do sản lượng bán hàng tăng;
- ✓ Doanh thu tài chính tăng do lãi tiền gửi tăng.

Explanation of the difference in net profit after tax in Q3/2026 compared to the same period last year: Profit after tax in Q3/2026 increased compared to Q3/2025 mainly due to:

- ✓ Increase in net revenue: Driven by higher sales volume;
- ✓ Increase in financial income: Attributable to higher interest income on bank deposits.

Nơi nhận/*Recipients:* - Như trên/*As above;* - Lưu: Văn thư/*Save at the Office.*	**Đại diện tổ chức/*Representative*** Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT *Legal representative/Disclosure Authorization* **Lê Đăng Khoa**

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – MIỀN TÂY
Địa chỉ : KCN Trà Nóc, phường Thới An Đông, TP Cần Thơ.
Điện thoại : 0292 3843 333 Fax : 0292 3843 222
Email: wsb@vnn.vn – Website:www.wsb-sabeco.com.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY
DN: C=VN, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY, L=Quận Bình Thủy, ST=CẦN THƠ, UID=MST:1800586579
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.21 15:23:31+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2026.1.2

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 3/2026

CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY

Mẫu số B 01-DN/HN
(Theo TT 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 của BTC)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

ĐVT: VNĐ

TÀI SẢN	*Mã số*	*Thuyết minh*	30/9/2026	01/01/2026
TÀI SẢN NGẮN HẠN	***100***		***709.324.207.264***	***577.630.220.883***
Tiền và các khoản tương đương tiền	***110***	*3*	***148.753.747.467***	***83.835.812.196***
Tiền	111		69.747.467	99.812.196
Các khoản tương đương tiền	112		148.684.000.000	83.736.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	***120***	*4*	***404.336.155.227***	***324.051.184.658***
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4(a)	404.336.155.227	324.051.184.658
Các khoản phải thu ngắn hạn	***130***		***94.263.744.363***	***107.428.055.461***
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	92.318.345.099	104.887.955.075
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	1.281.427.233	2.309.077.582
Phải thu ngắn hạn khác	135	7	663.972.031	231.022.804
Hàng tồn kho	***140***		***61.201.235.535***	***61.401.830.173***
Hàng tồn kho	141	8	62.739.638.941	62.470.944.371
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(1.538.403.406)	(1.069.114.198)
Tài sản sinh học ngắn hạn	***150***			
Tài sản ngắn hạn khác	***160***		***769.324.672***	***913.338.395***
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	13	769.324.672	913.338.395
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163			

CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY

Mẫu số B 01-DN/HN
(Theo TT 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 của BTC)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

TÀI SẢN	*Mã số*	*Thuyết minh*	30/9/2026	01/01/2026
TÀI SẢN DÀI HẠN	***200***		***306.728.523.736***	***358.701.119.174***
Các khoản phải thu dài hạn	***210***			***6.000.000***
Phải thu dài hạn khác	215			6.000.000
Tài sản cố định	***220***	*9*	***193.819.535.854***	***234.406.283.414***
Tài sản cố định hữu hình	221		**193.819.535.854**	**234.406.283.414**
Nguyên giá	222		1.037.443.788.378	1.038.640.491.954
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(843.624.252.524)	(804.234.208.540)
Tài sản sinh học dài hạn	***230***			
Bất động sản đầu tư	***240***	*11*	***1.832.075.177***	***1.952.430.476***
Nguyên giá	241		4.011.843.370	4.011.843.370
Giá trị hao mòn lũy kế	242		(2.179.768.193)	(2.059.412.894)
Tài sản dở dang dài hạn	***250***	*12*	***14.160.685.892***	***15.725.040.510***
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		14.160.685.892	15.725.040.510
Đầu tư tài chính dài hạn	***260***	*4*	***75.007.546.293***	***86.229.025.270***
Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết	262		36.215.726.892	35.693.020.281
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	*4(b)*	13.980.715.400	13.980.715.400
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(3.570.101.479)	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265	4(a)	28.381.205.480	36.555.289.589
Tài sản dài hạn khác	***270***		***21.908.680.520***	***20.382.339.504***
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	13	20.072.677.117	18.184.223.415
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		1.836.003.403	2.198.116.089
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	***280***		***1.016.052.731.000***	***936.331.340.057***

CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY

Mẫu số B 01-DN/HN
(Theo TT 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 của BTC)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

NGUỒN VỐN	*Mã số*	*Thuyết minh*	30/9/2026	01/01/2026
NỢ PHẢI TRẢ	***300***		***196.745.163.323***	***151.177.004.401***
Nợ ngắn hạn	***310***		***191.043.559.743***	***145.538.540.001***
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	15.359.506.808	7.941.304.679
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	5.880.294
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	15	6.161.952.808	5.771.602.808
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	20	140.597.046.539	105.571.128.946
Phải trả người lao động	315		2.702.655.753	3.495.271.847
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	16	11.526.162.777	7.687.298.116
Phải trả ngắn hạn khác	320	17	4.942.359.362	5.308.154.121
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	18	9.753.875.696	9.757.899.190
Nợ dài hạn	***330***		***5.701.603.580***	***5.638.464.400***
Phải trả dài hạn khác	338		295.873.900	52.500.000
Dự phòng phải trả dài hạn	343	19	5.405.729.680	5.585.964.400

CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY

Mẫu số B 01-DN/HN
(Theo TT 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 của BTC)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

NGUỒN VỐN	*Mã số*	*Thuyết minh*	30/9/2026	01/01/2026
VỐN CHỦ SỞ HỮU	***400***		***819.307.567.677***	***785.154.335.656***
Vốn chủ sở hữu	***410***	*21*	***819.307.567.677***	***785.154.335.656***
Vốn cổ phần	411		145.000.000.000	145.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*145.000.000.000*	*145.000.000.000*
Quỹ đầu tư phát triển	418		219.010.945.308	219.010.945.308
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		455.296.622.369	421.143.390.348
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*420a*		*377.728.521.443*	*359.115.348.217*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*420b*		*77.568.100.926*	*62.028.042.131*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	***440***		***1.016.052.731.000***	***936.331.340.057***

Phê duyệt, ngày 12 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc kiêm Người đại diện theo pháp luật
Dương Thị Thúy Hồng	Trương Thị Mỹ Hồng	Lê Đăng Khoa

M.S.D.N: 1800586579 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY - P. THỚI AN ĐÔNG - TP. CẦN THƠ

CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY

Mẫu B02-DN/HN
(Theo TT43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 của BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Vào ngày 30 tháng 9 năm 2026

KHOẢN MỤC	*Mã số*	*Thuyết minh*	*Quý 3*		*Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này kết thúc ngày 30/9*	
			2026	*2025*	*2026*	*2025*
			VNĐ	*VNĐ*	*VNĐ*	*VNĐ*
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	22	250.355.422.411	202.082.497.097	757.095.127.008	721.357.252.606
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	22	250.355.422.411	202.082.497.097	757.095.127.008	721.357.252.606
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	224.284.344.504	177.816.319.949	668.019.445.338	642.567.464.026
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		26.071.077.907	24.266.177.148	89.075.681.670	78.789.788.580
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
Doanh thu hoạt động tài chính	22	24	8.595.411.011	6.194.408.354	23.478.967.972	17.458.235.088
Chi phí tài chính	23	25	1.189.946.603		3.570.101.479	
Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh	24		29.137.988	440.287.518	522.706.611	353.695.050
Chi phí bán hàng	25	26	218.111.221	184.991.710	704.310.187	824.631.860
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	5.265.052.099	5.067.546.956	15.688.701.214	15.469.459.851
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21+22+24-(25+26)	30		28.022.516.983	25.648.334.354	93.114.243.373	80.307.627.007
Thu nhập khác	31	28	68.269.998	56.602.567	188.916.466	309.252.315
Chi phí khác	32	29	173.336.154	147.929.276	541.702.476	463.737.760
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(105.066.156)	(91.326.709)	(352.786.010)	(154.485.445)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		27.917.450.827	25.557.007.645	92.761.457.363	80.153.141.562
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.581.740.850	2.512.552.357	8.589.409.461	6.835.181.225
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		41.426.109	28.522.802	362.112.686	412.929.509
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		25.294.283.868	23.015.932.486	83.809.935.216	72.905.030.828
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.610	1.477	5.378	4.703

Phê duyệt, ngày 14 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc kiêm Người đại diện theo pháp luật
Dương Thị Thúy Hồng	Trương Thị Mỹ Hồng	Lê Đăng Khoa

CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY

Mẫu B03-DN/HN
(Theo TT 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 của BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

KHOẢN MỤC	*Mã số*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này kết thúc ngày 30/9*	
		2026	*2025*
		VNĐ	*VNĐ*
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	**01**	**92.761.457.363**	**80.153.141.562**
Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao và phân bổ	02	46.700.421.331	48.483.533.485
Các khoản dự phòng	03	4.091.427.437	(35.192.731)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(24.146.515.084)	(18.009.311.373)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	**119.406.791.047**	**110.592.170.943**
Biến động các khoản phải thu	09	13.170.311.098	37.219.279.266
Biến động hàng tồn kho	10	268.694.570	(785.507.783)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	43.862.672.431	20.697.852.892
Biến động chi phí chờ phân bổ	12	1.744.439.979	(1.020.592.839)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.703.688.250)	(4.226.086.689)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		3.712.680.392
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(10.635.387.298)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**161.113.833.577**	**166.189.796.182**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(4.260.334.680)	(17.960.156.760)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	4.875.721	306.307.889
Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	23	(298.960.000.000)	(247.260.000.000)
Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	24	232.760.000.000	221.910.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	17.369.210.653	16.289.191.499
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(53.086.248.306)**	**(26.714.657.372)**

CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY

Mẫu B03-DN/HN
(Theo TT 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 của BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

KHOẢN MỤC	*Mã số*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này kết thúc ngày 30/9*	
		2026	*2025*
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33		
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(43.109.650.000)	(43.112.250.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(43.109.650.000)**	**(43.112.250.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**64.917.935.271**	**96.362.888.810**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**83.835.812.196**	**69.803.995.008**
Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền	**61**		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**148.753.747.467**	**166.166.883.818**

Phê duyệt, ngày 13 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc kiêm Người đại diện theo pháp luật
Dương Thị Thúy Hồng	Trương Thị Mỹ Hồng	Lê Đăng Khoa

Qúy 3 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM VÀ ÁP DỤNG CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây (Công ty) là công ty cổ phần được thành lập trên cở sở hợp nhất giữa Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Cần Thơ và Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Sóc Trăng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5703000144 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Cần Thơ cấp ngày 13/04/2005 cho Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Cần Thơ, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 06/06/2006 về việc đổi tên Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Cần Thơ thành Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây trên cơ sở hợp nhất giữa hai công ty.Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh gần nhất lần thứ 13 số 1800586579 ngày 29 tháng 8 năm 2025 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP Cần Thơ cấp.

Ngày 10 tháng 8 năm 2010, cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên thị trường UPCom tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, theo Thông báo số 694/TB-SGDHN ngày 3 tháng 8 năm 2010 với mã giao dịch là WSB.

Trụ sở chính: KCN Trà Nóc, Phường Thới An Đông, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, cồn, nước giải khát. Kinh doanh chế biến nông sản để làm nguyên liệu sản xuất bia, cồn, nước giải khát và xuất khẩu. Kinh doanh địa ốc. Kinh doanh nhà hàng, văn phòng, nhà kho, bãi. Chế biến, kinh doanh thức ăn gia súc. Nuôi trồng thủy hải sản. Kinh doanh vật tư nguyên liệu, thiết bị, phụ tùng chuyên ngành sản xuất bia, nước giải khát. Vận tải hàng hóa đường bộ.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Cấu trúc doanh nghiệp : Công ty có 01 công ty con (100% QSH & QBQ) và 01 công ty liên kết (20% QSH & QBQ)

Công ty con : Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn Sóc Trăng. Địa chỉ Lô S, KCN An Nghiệp, xã An Ninh, Thành phố Cần Thơ. Ngành nghề kinh doanh chính sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, rượu, nước giải khát ..

Công ty liên kết : Công ty CP Bia Sài Gòn Bạc Liêu. Địa chỉ Lô B5, KCN Trà Kha, Phường Bạc Liêu, tỉnh Cà Mau. Ngành nghề kinh doanh chính sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, rượu, nước giải khát ..

Hiện tại công ty vẫn so sánh được thông tin trên báo cáo tài chính với cùng kỳ năm trước.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng đơn vị mở tài khoản (hoặc *tỷ giá bình quân liên ngân hàng*) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 43/2026 /TT-BTC ngày 20/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Bộ Tài chính đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gởi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gởi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính bao gồm chứng khoán kinh doanh; các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; Các khoản cho vay; đầu tư vào công ty con, công ty liên kết; công cụ vốn của đơn vị khác, dùng để phản ảnh tình hình mua, bán và thanh toán vì mục đích kiếm lời. Chứng khoán kinh doanh phải được ghi sổ theo giá gốc. Chứng khoán niêm yết được ghi nhận theo thời điểm khớp lệnh; chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định pháp luật. Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá gốc, kế toán được trích lập dự phòng. Trả cổ tức bằng cổ phiếu nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng trên thuyết minh. Mọi trường hợp hoán đổi cổ phiếu đều phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi. Khi thanh lý, nhượng bán, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng và các trường hợp khấu hao đặc biệt: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao được ước tính theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

- Nhà cửa - vật kiến trúc: 05 - 25 năm.
- Máy móc, thiết bị: 05 - 10 năm.
- Phương tiện vận tải: 06 - 10 năm.
- Thiết bị văn phòng: 03 - 08 năm.
- Quyền sử dụng đất : 49 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.
Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận vốn góp không ghi vào vốn chủ mà ghi vào TK 338. BCC chia lợi nhuận sau thuế do một bên kiểm soát hoặc các bên đồng kiểm soát, do một bên kế toán và quyết toán. Các bên phải cân nhắc về rủi ro có thể phải gánh chịu.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.
Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt đông kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nếu BCC quy định các bên khác tham gia BCC được hưởng một khoản lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng; trường hợp này mặc dù hình thức pháp lý của hợp đồng là BCC nhưng bản chất của hợp đồng là thuê tài sản. Nếu BCC quy định bên khác trong BCC chỉ phân loại chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, đồng thời phải gánh chịu lỗ, mặc dù hình thức pháp lý của BCC là chia lợi nhuận sau thuế nhưng bản chất của BCC là chia doanh thu, chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập BCTC, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điiểm lập BCTC, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch trả nợ
Nợ thuê tài chính là tổng nợ thuê tài sản được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê
Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0 %

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí chờ phân bổ

Các chi phí chờ phân bổ thực tế đã phát sinh trong năm tài chính hoặc có liên quan đến KQKD của nhiều kỳ kế toán và chuyển vào nhiều kỳ kế toán sau.

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí chờ phân bổ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận kế toán nợ phải trả

Việc phân loại được thực hiện theo nguyên tắc tương tự các khoản phải thu.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ .

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựn g

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/9/2026 VNĐ	01/01/2026 VNĐ
Tiền gửi ngân hàng	69.747.467	99.812.196
Các khoản tương đương tiền (*)	148.684.000.000	83.736.000.000
TỔNG CỘNG	**148.753.747.467**	**83.835.812.196**

(a) Chi tiết tiền gửi ngân hàng như sau:

	30/9/2026 VNĐ	01/01/2026 VNĐ
Tên ngân hàng		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Kỳ Đồng		25.558.462
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Trung tâm Sài Gòn		30.799.653
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	38.334.346	
Khác	31.413.121	43.454.081
	69.747.467	**99.812.196**

(b) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày gửi. Các khoản tiền tửi có kỳ hạn này được gửi bằng VND và hưởng lãi 4,75% một năm (1/1/2026: từ 4,75% một năm) .

Chi tiết các khoản tương đương tiền như sau:

	Thời gian đáo hạn gốc	30/9/2026 VNĐ	01/01/2026 VNĐ
Tên ngân hàng			
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	2-3 tháng	15.610.000.000	11.250.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	1-2 tháng	133.074.000.000	72.486.000.000
		148.684.000.000	**83.736.000.000**

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Ngắn hạn

	Thời hạn đến hạn còn lại	30/9/2026 VNĐ	01/01/2026 VNĐ (trình bày lại)
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	1-3 tháng	82.650.000.000	87.190.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	4-6 tháng	154.330.000.000	86.780.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	7-9 tháng	57.990.000.000	75.390.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	10-12 tháng	94.800.000.000	66.050.000.000
Lãi phải thu		14.566.155.227	8.641.184.658
		404.336.155.227	**324.051.184.658**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với kỳ hạn gốc trên ba tháng kể từ ngày gửi nhưng có kỳ hạn còn lại dưới mười hai tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn này được gửi bằng VND và hưởng lãi suất từ 5,0% đến 8,0% một năm (1/1/2026: 5,0% đến 6,7% một năm).

Dài hạn

	Thời hạn đến hạn còn lại	30/9/2026 VNĐ	01/01/2026 VNĐ (trình bày lại)
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	13-15 tháng	28.340.000.000	36.500.000.000
Lãi phải thu		41.205.480	55.289.589
		28.381.205.480	**36.555.289.589**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với kỳ hạn còn lại trên mười hai tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn này được gửi bằng VND và hưởng lãi suất là 8% một năm (1/1/2026: 6,7 đến 7,2% một năm).

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	30/9/2026						1/1/2026					
	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp lý
			VNĐ	VNĐ		VNĐ			VNĐ	VNĐ		VNĐ
Đầu tư công ty liên kết												
Công ty CP Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	2.402.400	20%	7.000.000.000	36.215.726.892		17.328.511.200	2.402.400	20%	7.000.000.000	35.693.020.281		17.161.144.000
Đầu tư dài hạn khác												
Công ty CP Bia - NGK Sài Gòn Tây Đô	1.891.807	9,46%	13.980.715.400		(3.570.101.479)	10.410.613.921	1.891.807	9,46%	13.980.715.400			(*)
			20.980.715.400	**36.215.726.892**	**(3.570.101.479)**	**27.739.125.121**			**20.980.715.400**	**35.693.020.281**		

(*) Nhóm Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

(a) Phải thu khách hàng	30/9/2026 VNĐ	01/01/2026 VNĐ
Bên thứ ba	374.314.889	785.745.794
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	91.944.030.210	104.102.209.281
TỔNG CỘNG	**92.318.345.099**	**104.887.955.075**

(b) **Phải thu khách hàng là các bên liên quan**

Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	90.282.947.161	102.143.795.780
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	143.694.202	521.950.004
Công Ty Cổ Phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	1.353.611.860	1.425.971.976
Công ty TNHH TM & DV Bia Sài Gòn Bình Tây	18.806.103	10.491.521
Công ty Cổ phần Bia - Nước giải khát Sài Gòn -Tây Đô	144.970.884	-
Cộng	**91.944.030.210**	**104.102.209.281**

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/9/2026 VNĐ	01/01/2026 VNĐ
Bên thứ ba	903.427.233	539.929.769
Các bên liên quan	378.000.000	1.769.147.813
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	-	1.318.611.183
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	-	225.866.630
Cty TNHH Một thành viên Cơ khí Sa be co	*378.000.000*	224.670.000
	1.281.427.233	**2.309.077.582**

7 PHẢI THU KHÁC

	30/9/2026 VNĐ	01/01/2026 VNĐ
(a) Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu về lãi tiền gửi	414.609.672	215.743.959
Phải thu ngắn hạn khác	249.362.359	15.278.845
TỔNG CỘNG	**663.972.031**	**231.022.804**
Trong đó:		
Bên thứ ba	663.972.031	231.022.804
Các bên liên quan		
	663.972.031	**231.022.804**

8 HÀNG TỒN KHO

	30/9/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ		VNĐ	
Hàng mua đang đi trên đường	-		122.200.000	
Nguyên vật liệu	32.336.804.649		23.154.240.146	
Công cụ dụng cụ và phụ tùng thay thế	5.326.625.511	*(1.538.403.406)*	5.288.017.349	*(1.069.114.198)*
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	17.642.117.030		19.446.109.796	
Thành phẩm	7.422.701.831		14.445.481.720	
Hàng hóa	11.389.920		14.895.360	
TỔNG CỘNG	**62.739.638.941**	**(1.538.403.406)**	**62.470.944.371**	**(1.069.114.198)**

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày	
	30/09/2026	30/09/2025
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	1.069.114.198	1.412.392.180
Dự phòng trích lập trong kỳ	1.196.502.483	500.238.258
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	*(727.213.275)*	*(535.430.989)*
Số dư cuối kỳ	1.538.403.406	1.377.199.449

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	*Máy móc và thiết bị* VNĐ	*Phương tiện vận chuyển* VNĐ	*Thiết bị quản lý* VNĐ	*Tổng cộng* VNĐ
Nguyên giá:					
Số dư đầu kỳ	**191.066.926.401**	**816.944.730.699**	**15.520.060.212**	**15.108.774.642**	**1.038.640.491.954**
Tăng trong kỳ		**5.721.394.141**		**281.271.000**	**6.002.665.141**
Mua mới		1.067.073.326		281.271.000	1.348.344.326
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang		4.654.320.815			4.654.320.815
Giảm trong kỳ		**6.554.153.811**		**645.214.906**	**7.199.368.717**
Trong đó:					
Thanh lý		6.554.153.811		645.214.906	7.199.368.717
Số dư cuối kỳ	**191.066.926.401**	**816.111.971.029**	**15.520.060.212**	**14.744.830.736**	**1.037.443.788.378**
Giá trị khấu hao:					
Số dư đầu kỳ	**110.007.429.280**	**666.913.314.277**	**13.959.766.545**	**13.353.698.438**	**804.234.208.540**
Khấu hao trong kỳ	5.715.797.048	40.097.232.088	607.556.400	159.480.496	**46.580.066.032**
Giảm trong kỳ		**6.544.807.142**		**645.214.906**	**7.190.022.048**
Thanh lý		6.544.807.142		645.214.906	7.190.022.048
Số dư cuối kỳ	**115.723.226.328**	**700.465.739.223**	**14.567.322.945**	**12.867.964.028**	**843.624.252.524**
Giá trị còn lại:					
Số dư đầu kỳ	**81.059.497.121**	**150.031.416.422**	**1.560.293.667**	**1.755.076.204**	**234.406.283.414**
Số dư cuối kỳ	**75.343.700.073**	**115.646.231.806**	**952.737.267**	**1.876.866.708**	**193.819.535.854**

* Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 là 158.313 triệu (tại 01/01/2026 là 157.475 triệu đồng)

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

11 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Tổng cộng*
	VNĐ	VNĐ
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	**4.011.843.370**	**4.011.843.370**
Giảm		
Số dư cuối kỳ	**4.011.843.370**	**4.011.843.370**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	**2.059.412.894**	**2.059.412.894**
Khấu hao trong kỳ	120.355.299	**120.355.299**
Giảm		
Số dư cuối kỳ	**2.179.768.193**	**2.179.768.193**
Số dư đầu kỳ	**1.952.430.476**	**1.952.430.476**
Số dư cuối kỳ	**1.832.075.177**	**1.832.075.177**

12 TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	Giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày	
	30/9/2026	30/9/2025
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	15.725.040.510	13.657.078.670
Tăng/ bổ sung	3.422.061.524	15.172.124.165
Điều chuyển từ / (sang) TSCĐ	(4.908.494.141)	(3.585.833.593)
Điều chuyển sang chi phí trả trước, điều chỉnh khác	(77.922.001)	
Số dư cuối kỳ	**14.160.685.892**	**25.243.369.242**

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang chính cuối kỳ kế toán như sau:

	30/9/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí giải phóng mặt bằng cho dự án nhà máy mới	12.632.749.763	12.632.749.763
Chi phí lắp đặt thiết bị bơm nhiệt		1.085.000.000
Các công trình khác	1.527.936.129	2.007.290.747
	14.160.685.892	**15.725.040.510**

13 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

(a) Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	Công cụ và dụng cụ và khác	Tổng cộng
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	913.338.395	913.338.395
Tăng trong kỳ	2.343.607.195	2.343.607.195
Phân bổ trong kỳ	(2.487.620.918)	(2.487.620.918)
Số dư cuối kỳ	**769.324.672**	**769.324.672**

(b) Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Tiền thuê đất trả trước	Bao bì luân chuyển	Công cụ và dụng cụ và khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	9.295.463.407	429.821.454	8.458.938.554	18.184.223.415
Tăng trong kỳ		5.238.247.040	1.502.456.040	6.740.703.080
Phân bổ trong kỳ	(349.105.986)	(775.447.105)	(3.727.696.287)	(4.852.249.378)
Số dư cuối kỳ	**8.946.357.421**	**4.892.621.389**	**6.233.698.307**	**20.072.677.117**

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/9/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải trả cho các bên thứ ba	6.179.403.656	6.855.331.908
Phải trả cho các bên liên quan	9.180.103.152	1.085.972.771
	15.359.506.808	**7.941.304.679**
Phải trả người bán là các bên liên quan	**9.180.103.152**	**1.085.972.771**
Công ty mẹ/Công ty con trong Sabeco	**9.180.103.152**	**1.085.972.771**
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	7.226.440.940	
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn	53.462.212	59.607.745
Cty TNHH Một thành viên Cơ khí Sa be co	1.900.200.000	1.026.365.026

15 PHẢI TRẢ CỔ TỨC LỢI NHUẬN

		30/9/2026	01/01/2026
		VND	VND
Cổ tức phải trả bằng tiền mặt	Từ các năm trước	5.477.592.808	5.771.602.808
Cổ tức phải trả bằng tiền mặt	Năm 2025	684.360.000	-
		6.161.952.808	**5.771.602.808**

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/9/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí thuê đất và cơ sở hạ tầng	1.081.720.089	1.149.964.451
Chi phí xây dựng	555.000.000	1.640.000.000
Khác	9.889.442.688	4.897.333.665
TỔNG CỘNG	**11.526.162.777**	**7.687.298.116**

17 PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	30/9/2026	01/01/2026
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.110.044.643	1.368.834.275
Phải trả ngắn hạn khác	3.832.314.719	3.939.319.846
	4.942.359.362	**5.308.154.121**
Trong đó:		
Các bên thứ ba	4.942.359.362	5.308.154.121
Bên liên quan		
	4.942.359.362	**5.308.154.121**

(b) Phải trả dài hạn khác

	30/9/2026	01/01/2026
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	295.873.900	52.500.000
	295.873.900	**52.500.000**

18 QUỸ KHEN THƯỞNG , PHÚC LỢI

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày	
	30/9/2026	**30/9/2025**
Số dư đầu kỳ	9.757.899.190	9.320.197.361
Trích lập trong kỳ (Thuyết minh 26)	5.826.750.000	4.809.098.321
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi năm trước (Thuyết minh 26)	(85.131.095)	1.199.845.415
Sử dụng trong kỳ	(5.745.642.399)	(7.174.274.681)
Số dư cuối kỳ	**9.753.875.696**	**8.154.866.416**

19 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn phản ánh dự phòng trợ cấp thôi việc. Biến động của dự phòng trợ cấp thôi việc trong kỳ như sau:

	Giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày	
	30/9/2026	**30/9/2025**
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	5.585.964.400	5.681.999.294
Trích dự phòng trong kỳ	52.036.750	-
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(232.271.470)	(96.034.894)
Số dư cuối kỳ	**5.405.729.680**	**5.585.964.400**

20 Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

(a) Thuế phải nộp Nhà nước

	01/01/2026 VNĐ	Số phải nộp trong kỳ VNĐ	Số đã nộp trong kỳ VNĐ	Số đã cấn trừ trong kỳ VNĐ	30/09/2026 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	12.753.868.989	149.042.212.808	67.916.891.616	(42.880.286.794)	50.998.903.387
Thuế tiêu thụ đặc biệt	87.174.900.850	744.179.559.084	750.535.133.301		80.819.326.633
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.390.274.473	8.589.409.461	6.703.688.250		6.275.995.684
Thuế thu nhập cá nhân	68.765.017	1.104.428.370	1.037.011.785		136.181.602
Tiền thuê đất	1.183.319.617	1.774.979.424	591.659.808		2.366.639.233
	105.571.128.946	**904.695.542.438**	**826.789.338.051**	**(42.880.286.794)**	**140.597.046.539**

21 VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Vốn cổ phần

	30/09/2026			*01/01/2026*		
	Số cổ phiếu	*Tổng mệnh giá*	*Tỷ lệ sở hữu*	*Tổng mệnh giá*	*Số cổ phiếu*	*Tỷ lệ sở hữu*
		VNĐ			*VNĐ*	
Tổng công ty CP Bia - Rượu - NGK Sài Gòn	12.517.050	125.170.500.000	86,32%	12.517.050	125.170.500.000	86,32%
Các cổ đông khác	1.982.950	19.829.500.000	13,68%	1.982.950	19.829.500.000	13,68%
TỔNG CỘNG	**14.500.000**	**145.000.000.000**		**14.500.000**	**145.000.000.000**	

Cổ phiếu

	30/09/2026 *(cổ phiếu)*	*01/01/2026* *(cổ phiếu)*
Số lượng cổ phiếu được duyệt	14.500.000	14.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	14.500.000	14.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.500.000	14.500.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/9/2026 and 1/1/2026	
	Số lượng	**VNĐ**
-Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	14.500.000	145.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	14.500.000	145.000.000.000

-Cổ tức, lợi nhuận đã chia

	Năm 2026		**Năm 2025**	
	VNĐ	*Tỷ lệ*	**VNĐ**	*Tỷ lệ*
Tổng số:	**43.500.000.000**	**30%**	**72.500.000.000**	**50%**
- Quyết toán cổ tức năm 2024 còn lại 30% thực hiện chi trả vào ngày 06/6/2025).			43.500.000.000	30%
-Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2025 tỷ lệ 20% mệnh giá trên cổ phiếu (chi trả ngày 28/11/2025)			29.000.000.000	20%
- Quyết toán cổ tức năm 2025 còn lại 30% thực hiện chi trả vào ngày 22/5/2026).	43.500.000.000	30%		

	30/09/2026	**01/01/2026**
Các quỹ của công ty	**VNĐ**	**VNĐ**
- Quỹ đầu tư phát triển	219.010.945.308	219.010.945.308
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	455.296.622.369	421.143.390.348

21.2 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	**145.000.000.000**	**219.010.945.308**	**403.815.193.632**	**767.826.138.940**
Lợi nhuận thuần trong năm			97.850.983.854	97.850.983.854
Cổ tức năm trước			(43.500.000.000)	(43.500.000.000)
Cổ tức năm nay			(29.000.000.000)	(29.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi			(6.412.131.095)	(6.412.131.095)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi năm trước			(1.199.845.415)	(1.199.845.415)
Trích quỹ công tác xã hội			(410.810.628)	(410.810.628)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	**145.000.000.000**	**219.010.945.308**	**421.143.390.348**	**785.154.335.656**
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	**145.000.000.000**	**219.010.945.308**	**421.143.390.348**	**785.154.335.656**
Lợi nhuận thuần trong kỳ			83.809.935.216	83.809.935.216
Cổ tức năm trước			(43.500.000.000)	(43.500.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi			(5.826.750.000)	(5.826.750.000)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi năm trước			85.131.095	85.131.095
Trích quỹ công tác xã hội			(415.084.290)	(415.084.290)
Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2026	**145.000.000.000**	**219.010.945.308**	**455.296.622.369**	**819.307.567.677**

22 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3/2026 VNĐ	Quý 3/2025 VNĐ
Bán thành phẩm	247.043.041.159	196.889.144.281
Cung cấp dịch vụ	502.305.021	687.456.843
Doanh thu khác	2.810.076.231	4.505.895.973
Tổng doanh thu	**250.355.422.411**	**202.082.497.097**

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý 3/2026 VNĐ	Quý 3/2025 VNĐ
Giá vốn thành phẩm đã bán	223.924.169.569	177.063.138.210
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	173.563.263	282.949.945
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	71.604.226	128.338.252
Giá vốn khác	115.007.446	341.893.542
TỔNG CỘNG	**224.284.344.504**	**177.816.319.949**

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3/2026 VNĐ	Quý 3/2025 VNĐ
Lãi tiền gửi	8.595.411.011	6.194.408.354
TỔNG CỘNG	**8.595.411.011**	**6.194.408.354**

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3/2026 VNĐ	Quý 3/2025 VNĐ
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	1.189.946.603	
TỔNG CỘNG	**1.189.946.603**	

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 3/2026 VNĐ	Quý 3/2025 VNĐ
Chi phí nhân công, bốc xếp	218.111.221	184.991.710
TỔNG CỘNG	**218.111.221**	**184.991.710**

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 3/2026 VNĐ	Quý 3/2025 VNĐ
Chi phí nhân viên	3.431.055.514	3.270.694.192
Chi phí khấu hao	222.827.165	219.499.537
Chi phí dịch vụ mua ngoài	492.307.828	628.215.175
Chi phí quản lý khác	1.118.861.592	949.138.052
TỔNG CỘNG	**5.265.052.099**	**5.067.546.956**

28 THU NHẬP KHÁC

	Quý 3/2026 VNĐ	Quý 3/2025 VNĐ
Thu từ thanh lý tài sản, phế liệu, bao bì và bồi thường vỏ chai bể	787.037	-
Thu nhập khác	67.482.961	56.602.567
	68.269.998	**56.602.567**

29 CHI PHÍ KHÁC

	Quý 3/2026 VNĐ	Quý 3/2025 VNĐ
Chi phí thanh lý tài sản cố định		
Khác	173.336.154	147.929.276
Chi phí khác	**173.336.154**	**147.929.276**

Phê duyệt, ngày 12 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc kiêm Người đại diện theo pháp luật
Dương Thị Thúy Hồng	Trương Thị Mỹ Hồng	Lê Đăng Khoa

M.S.D.N: 1800586579 - C.T.C.P - P. THỚI AN ĐÔNG - TP. CẦN THƠ
CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY